BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

Quý 4 năm 2020

NỘI DUNG	**Trang**
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6-7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05/04/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 29/04/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Tuấn Phương	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm tháng 04/2020
Ông Vũ Tuấn Phương	Thành viên	Bổ nhiệm tháng 04/2020
Ông Mai Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm tháng 04/2020
Bà Hoàng Thu Hương	Thành viên	
Ông Vũ Anh Lưỡng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Mai Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát công ty trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Bà Đoàn Thị Vui	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Phượng	Thành viên
Bà Nguyễn Linh Chi	Thành viên

Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Bà Hoàng Thu Hương	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 16/07/2020
Bà Phạm Thị Như Quỳnh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 16/07/2020

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm báo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thái Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Vũ Tuấn Phương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**183.084.820.474**	**155.933.905.597**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**100.676.098**	**17.472.232.011**
1. Tiền	111		100.676.098	14.732.232.011
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.740.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4**	**860.000.000**	**250.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		860.000.000	250.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**115.836.742.894**	**67.778.761.543**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.a	114.715.429.327	25.922.476.435
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.a	1.107.459.320	41.856.285.108
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.a	13.854.247	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**53.656.708.357**	**59.463.848.933**
1. Hàng tồn kho	141		53.656.708.357	59.463.848.933
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**12.630.693.125**	**10.969.063.110**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	432.732.540	163.941.782
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.195.558.485	10.805.121.328
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.b	2.402.100	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**249.096.329.340**	**156.658.744.923**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.462.370.000**	**2.462.370.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.b	2.462.370.000	2.462.370.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**241.224.386.720**	**149.590.329.264**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	241.064.679.670	149.390.068.610
- Nguyên giá	222		267.818.832.873	161.101.829.682
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(26.754.153.203)	(11.711.761.072)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	159.707.050	200.260.654
- Nguyên giá	228		202.768.000	202.768.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(43.060.950)	(2.507.346)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**9**	**182.435.000**	**748.329.090**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		182.435.000	748.329.090
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.227.137.620**	**3.857.716.569**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	5.227.137.620	3.857.716.569
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**432.181.149.814**	**312.592.650.520**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**287.764.530.176**	**172.830.751.055**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**148.434.537.533**	**84.595.127.459**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.a	48.580.736.629	595.060.218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15.a	1.644.454.760	5.926.676.072
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.a	1.215.563.144	2.099.279.365
4. Phải trả người lao động	314		1.336.265.358	913.082.378
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17.a	277.034.800	212.688.494
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	.a	11.640.000	-
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13.a	95.368.842.842	74.848.340.932
II. Nợ dài hạn	**330**		**139.329.992.643**	**88.235.623.596**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13.b	139.329.992.643	88.235.623.596
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**144.416.619.638**	**139.761.899.465**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**144.416.619.638**	**139.761.899.465**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		129.000.000.000	129.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		129.000.000.000	129.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.416.619.638	10.761.899.465
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.761.899.465	3.279.851.736
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.654.720.173	7.482.047.729
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**432.181.149.814**	**312.592.650.520**

Thái Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Như Quỳnh	Phạm Thị Như Quỳnh	Vũ Tuấn Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**20**	**151.293.592.126**	**80.497.917.879**	**330.366.228.794**	**270.174.886.710**
2. Các khoản giảm trừ	**02**		**(124.740.000)**	**-**	**-**	**-**
			-	**-**		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**151.418.332.126**	**80.497.917.879**	**330.366.228.794**	**270.174.886.710**
			-	**-**		
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**21**	**143.137.045.489**	**73.901.236.011**	**303.005.931.051**	**245.197.993.136**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**8.281.286.637**	**6.596.681.868**	**27.360.297.743**	**24.976.893.574**
			-	**-**		
			-	**-**		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**22**	**472.055.498**	**357.094.513**	**1.380.815.799**	**795.979.047**
7. Chi phí tài chính	**22**	**23**	**4.642.205.871**	**3.132.108.054**	**14.509.559.907**	**10.728.347.045**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		**4.446.740.826**	**3.078.364.517**	13.780.220.489	10.460.736.180
			-	**-**		
8. Chi phí bán hàng	**24**	**24.a**	**930.320.322**	**385.646.686**	**2.485.322.135**	**1.940.475.124**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**25.a**	**1.198.991.845**	**1.317.981.299**	**4.076.813.367**	**3.494.947.748**
			-	**-**		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**1.981.824.097**	**2.118.040.342**	**7.669.418.133**	**9.609.102.704**
			-	**-**		
11. Thu nhập khác	**31**	**26**	**-**	**993**	**896**	**2.291**
12. Chi phí khác	**32**	**27**	**179.320.707**	**8.715**	**1.689.455.723**	**22.332.524**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(179.320.707)**	**(7.722)**	**(1.689.454.827)**	**(22.330.233)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**1.802.503.390**	**2.118.032.620**	**5.979.963.306**	**9.586.772.471**
			-	**-**		

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**28**	**605.280.538**	**550.870.796**	**1.325.243.133**	**2.104.724.742**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		**-**	**-**	**-**	**-**
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**1.197.222.852**	**1.567.161.824**	**4.654.720.173**	**7.482.047.729**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**29**			**361**	**10.748**

Thái Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Như Quỳnh	Phạm Thị Như Quỳnh	Vũ Tuấn Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**5.979.963.306**	**9.586.772.471**
2. Điều chỉnh cho các khoản		**29.047.651.952**	**20.952.622.895**
- Khấu hao tài sản cố định	02	15.082.945.735	11.020.254.897
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	422.426.614	(383.072.145)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(237.940.886)	(145.296.037)
- Chi phí lãi vay	06	13.780.220.489	10.460.736.180
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**35.027.615.258**	**30.539.395.366**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(49.479.146.148)	(39.458.815.143)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	5.807.140.576	(12.572.652.969)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	44.106.337.545	(18.383.405.577)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.638.211.809)	184.994.912
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.715.874.183)	(10.407.271.549)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.177.018.820)	(55.641.473)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**17.930.842.419**	**(50.153.396.433)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(106.151.109.101)	(57.274.263.567)
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(610.000.000)	(250.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	224.086.639	145.296.037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(106.537.022.462)**	**(57.378.967.530)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	78.900.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	302.547.565.533	205.175.390.782
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(231.313.892.711)	(160.467.244.958)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**71.233.672.822**	**123.608.145.824**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(17.372.507.221)**	**16.075.781.861**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**17.472.232.011**	**1.311.874.372**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	951.308	84.575.778
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**100.676.098**	**17.472.232.011**

Thái Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Như Quỳnh	Phạm Thị Như Quỳnh	Vũ Tuấn Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2020
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05/04/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 29/04/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Vốn Điều lệ của Công ty là: 129.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ đồng.)

Số cán bộ công nhân viên: 190 người

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bông, sợi;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và

giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-12 năm
- Phương tiện, vận tải	05-08 năm
- Thiết bị văn phòng	05-07 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong năm là: 0,35%.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập..

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

  Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
	VND	**VND**
Tiền mặt tại quỹ	16.308.166	313.777.387
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.954.529	3.387.608.391
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*9.398.892*	*3.042.915.835*
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		*338.625.299*
- Ngân hàng khác	*5.555.637*	*6.067.257*
Ngoại tệ (USD)	69.413.403	11.030.846.233
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*69.413.403*	*11.023.863.298*
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		*6.982.935*
Các khoản tương đương tiền (*)	-	2.740.000.000
Cộng	**100.676.098**	**17.472.232.011**

(*)Chi tiết các khoản tương đương tiền:
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương, lãi suất: 4,8%/năm, số tiền: 2.200.000.000 VND
- Tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương, lãi suất: 4,3%/năm, số tiền: 540.000.000 VND

4. Các khoản đầu tư tài chính	**Số cuối năm**		**Số đầu năm**	
	Giá Gốc	**Dự phòng**	**Giá Gốc**	**Dự phòng**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
Đầu tư ngắn hạn	**-**	**860.000.000**	**-**	**250.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)		860.000.000		250.000.000
Cộng		**860.000.000**		**250.000.000**

(*)Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại NH TMCP Công Thương, lãi suất 4%/năm, số tiền: 860.000.000 VND.

5. Phải thu khách hàng	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
	VND	**VND**
a. Ngắn hạn	**114.715.429.327**	**25.922.476.435**
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Vượng (*)	50.039.575.899	19.494.436.442
- Công ty Cổ phần Đầu tư HP Việt Nam		5.446.980.000
- Công ty TNHH Thương mại Cửu Long		981.059.993
- Công ty Cổ phần Năng lượng vsk Việt Nam	7.604.520.000	
- Công ty Cổ phần Vmac	45.001.425.136	
Khác	12.069.908.292	-
Cộng	**114.715.429.327**	**25.922.476.435**

6. Trả trước cho người bán	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
	VND	**VND**
a. Ngắn hạn	**1.107.459.320**	**41.856.285.108**
- Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Linh Khoa (*)		9.252.543.816
- Công ty TNHH Minh Danh		500.000.000
- Jinhuayue Limited (**)		13.648.107.792
- Chino Machinery International Limited (***)		13.115.391.000
- Maschinenfabrik Rieter AG		5.295.722.500
- Công ty TNHH thương mại Cửu Long	500.000.000	
- CN Tập đoàn Dệt may VN - Nhà máy sợi Vinatex Nam Định	123.078.550	
- Công ty cổ phần thiết bị kỹ thuật và PCCC Hoàng Long	300.000.000	
- Khác	184.380.770	44.520.000
Cộng	**1.107.459.320**	**41.856.285.108**

7. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**13,854,247**	-	-	-
Phải thu khác	13,854,247		-	
- Lãi tiền gửi	*13,854,247*	-	-	
b. Dài hạn	**2,462,370,000**	-	**2,462,370,000**	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	2,462,370,000		2,462,370,000	
Cộng	**2,476,224,247**	-	**2,462,370,000**	-

(*): Đây là khoản ký quỹ với Sở kế hoạch và đầu tư Thái Bình để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất sợi tại Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Phong, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình theo Thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 52/TTKQ-SKHĐT ngày 31/08/2017 và Quyết định số 19/QĐ-SKHĐT ngày 24/04/2018 v/v hoàn trả tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất sợi theo đó 50% số tiền nộp ký quỹ theo dự án điều chỉnh là: 2.462.370.000 đồng.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	39,060,734,871	39,060,734,871	36,686,513,016	36,686,513,016
Công cụ, dụng cụ	3,140,901,048	3,140,901,048	1,940,646,901	1,940,646,901
Chi phí sản xuất kinh doanh	1,435,022,689	1,435,022,689	1,208,911,490	1,208,911,490
Thành phẩm	6,300,026,345	6,300,026,345	13,331,270,670	13,331,270,670
Hàng gửi đi bán	3,720,023,404	3,720,023,404	6,296,506,856	6,296,506,856
Cộng	**53,656,708,357**	**59,463,848,933**	**59,463,848,933**	**59,463,848,933**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Tại 31/12/2020 Ban giám đốc đánh giá hàng tồn kho không suy giảm giá trị nên không trích lập dự phòng.

9. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	**182,435,000**	-	**748,329,090**	**748,329,090**
- Mua sắm tài sản cố định			4,430,090	4,430,090
- Xây dựng cơ bản (*)	182,435,000		743,899,000	743,899,000
Cộng	**182,435,000**	-	**748,329,090**	**748,329,090**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
(Chi tiết phụ lục số 01)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình
(Chi tiết phụ lục số 02)

12. Chi phí trả trước	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**432.732.540**	**163.941.782**
- Công cụ dụng cụ	359.797.508	64.150.660
- Chi phí khác	72.935.032	99.791.122
b. Dài hạn	**5.227.137.620**	**3.857.716.569**
- Công cụ dụng cụ	1.929.426.461	515.880.009
- Đền bù giải phóng mặt bằng (*)	3.194.890.150	3.334.787.950
- Chi phí khác	102.821.009	7.048.610
Cộng	**5.659.870.160**	**4.021.658.351**

(*) Là khoản chi phí đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để xây nhà máy sản xuất sợi theo Tờ trình 01/TTr-HĐGPMB ngày 10/08/2017.

13. Vay và nợ thuê tài chính
(Chi tiết phụ lục số 03)

14. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH giao nhận Quốc Tế V.M.T.C		-	200.268.400	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dệt Minh Khai		-	394.791.818	-
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại JELKA	24.196.889.580	-		-
Công ty cổ phần đầu tư TMDV Linh Khoa	4.586.754.931	-		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển thương mại SHP	10.780.072.041	-		-
- Công ty Cổ phần M.A.P Globa	7.628.371.123	-		-
Khác	1.388.648.954	-		-
Cộng	**48.580.736.629**	-	**595.060.218**	-

15. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**1.644.454.760**	**5.926.676.072**
- Công ty TNHH Dệt may Xuất khẩu Đăng Dương		1.000.000.000
- Hongkong Lumena International Co.,ltd	1.639.123.604	4.644.499.621
- Feminine Co., Ltd		281.303.967
- Khác	5.331.156	872.484
Cộng	**1.644.454.760**	**6.207.980.039**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	-	9,652,620,771	9,652,620,771	-
Thuế XK, NK	-	26,708,602	26,708,602	-
Thuế Thu nhập DN	2,067,338,831	1,325,243,133	2,177,018,820	1,215,563,144
Thuế Thu nhập cá nhân	31,940,534	92,520,900	124,461,434	-
Các loại thuế khác	-	7,196,934	7,196,934	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7,946,868	7,946,868	-
Cộng	**2,099,279,365**	**11,112,237,208**	**11,995,953,429**	**1,215,563,144**
b. Phải thu				
Thuế Thu nhập cá nhân	-		2,402,100	2,402,100
Cộng	**-**	**-**	**2,402,100**	**2,402,100**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**277,034,800**	**212,688,494**
- Lãi vay	277,034,800	212,688,494
Cộng	**277,034,800**	**212,688,494**

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết phụ lục số 04)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Vũ Tuấn Phương	65,790,000,000	51.00	112,500,000,000	87.21
- Các cổ đông khác	63,210,000,000	49.00	16,500,000,000	12.79
Tổng	**129,000,000,000**	**100.00**	**129,000,000,000**	**100.00**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	129,000,000,000	50,100,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		78,900,000,000
+ Vốn góp cuối năm	129,000,000,000	129,000,000,000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,900,000	1,290,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,900,000	1,290,000
+ Cổ phiếu phổ thông	*12,900,000*	*1,290,000*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,900,000	1,290,000
+ Cổ phiếu phổ thông	*12,900,000*	*1,290,000*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đôla Mỹ (USD)	3.018,63	477.381,15
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu	**Năm nay**	**Năm trước**
	VND	**VND**
- Doanh thu nội địa	138.600.507.110	93.000.867.921
- Doanh thu xuất khẩu	191.765.721.684	177.174.018.789
Cộng	**330.366.228.794**	**270.174.886.710**

21. Giá vốn hàng bán	**Năm nay**	**Năm trước**
	VND	**VND**
- Giá vốn bán hàng nội địa	131.726.978.406	88.364.971.607
- Giá vốn xuất khẩu	171.278.952.645	156.833.021.529
Cộng	**303.005.931.051**	**245.197.993.136**

22. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
	VND	**VND**
- Lãi tiền gửi, cho vay	237.940.886	145.296.037
- Chênh lệch tỷ giá	1.142.874.913	650.683.010
Cộng	**1.380.815.799**	**795.979.047**

23. Chi phí tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
	VND	**VND**
- Lãi tiền vay	13.780.220.489	10.460.736.180
- Chênh lệch tỷ giá	729.339.418	267.610.865
Cộng	**14.509.559.907**	**10.728.347.045**

24. Chi phí bán hàng	**Năm nay**	**Năm trước**
	VND	**VND**
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.485.320.974	1.940.475.124
- Chi phí khác bằng tiền	1.161	
Cộng	**2.485.322.135**	**1.940.475.124**

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	22.139.404	13.563.630
- Chi phí nhân công	1.591.273.401	1.390.121.900
- Chi phí khấu hao TSCĐ	819.999.600	527.142.254
- Thuế, phí, lệ phí	965.258.847	858.051.008
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	652.227.115	705.718.391
- Chi phí khác bằng tiền	25.915.000	350.565
Cộng	**4.076.813.367**	**3.494.947.748**

26. Thu nhập khác	**Năm nay**	**Năm trước**
	VND	**VND**
- Thu nhập khác	896	2.291
Cộng	**896**	**2.291**

27. Chi phí khác	**Năm nay**	**Năm trước**
	VND	**VND**
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	60.137.944	22.322.513
- Chi phí khấu hao	1.615.259.471	
- Khác	14.058.308	10.011
Cộng	**1.689.455.723**	**22.332.524**

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm nay**	**Năm trước**
	VND	**VND**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.325.243.133	2.104.724.742
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.325.243.133	2.104.724.742

Chi tiết thuế TNDN hiện hành	**Năm nay**	**Năm trước**
	VND	**VND**
Lợi nhuận trước thuế	**5.979.963.306**	**9.586.772.471**
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	**234.818.191**	**658.643.871**
Điều chỉnh tăng	(2.341.665.261)	22.322.513
- Điều chỉnh Doanh thu chịu thuế trong năm	*(2.401.803.205)*	*6.932.828.214*
- Các khoản chi phí không được trừ	*60.137.944*	*22.322.513*
Điều chỉnh giảm	2.576.483.452	(6.296.506.856)
- Điều chỉnh Giá vốn trong năm	*2.576.483.452*	*(6.296.506.856)*
Lợi nhuận chịu thuế	**6.214.781.497**	**10.245.416.342**
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.242.956.300**	**2.049.083.269**
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	82.286.833	55.641.473
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.325.243.133**	**2.104.724.742**
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**-**	**-**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**1.325.243.133**	**2.104.724.742**

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Năm nay**	**Năm trước**
	VND	**VND**
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.654.720.173	7.482.047.729
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.654.720.173	7.482.047.729
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.900.000	6.961.510
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	361	10.748

30. Chi phí sản xuất theo yếu tố	**Năm nay**	**Năm trước**
	VND	**VND**
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	135.153.895.321	129.613.273.026
- Chi phí nhân công	12.259.583.117	10.684.437.044
- Chi phí khấu hao TSCĐ	15.082.945.735	11.020.254.897
- Thuế, phí, lệ phí	965.258.847	858.051.008
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.950.395.904	13.748.310.677
- Chi phí khác bằng tiền	26.846.161	14.314.211
Cộng	**181.438.925.085**	**165.938.640.863**

31. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Tài sản tài chính	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.676.098		17.472.232.011	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	117.191.653.574	-	28.384.846.435	-
Đầu tư ngắn hạn	860.000.000	-	250.000.000	-
Cộng	**118.152.329.672**	**-**	**46.107.078.446**	**-**

Nợ phải trả tài chính	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
	VND	**VND**
Vay và nợ	234.698.835.485	163.083.964.528
Phải trả người bán, phải trả khác	48.592.376.629	595.060.218
Chi phí phải trả	277.034.800	212.688.494
Cộng	**283.568.246.914**	**163.891.713.240**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	**Trên 1 năm đến 5 năm**	**Trên 5 năm**	**Tổng**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
Số cuối năm				
Đầu tư ngắn hạn	860.000.000			860.000.000
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	**860.000.000**	**-**	**-**	**860.000.000**
Số đầu năm				
Đầu tư ngắn hạn	250.000.000			250.000.000
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	**250.000.000**	**-**	**-**	**250.000.000**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.676.098			100.676.098
Phải thu khách hàng, phải thu khác	114.729.283.574	-	2.462.370.000	117.191.653.574
Cộng	**114.829.959.672**	**-**	**2.462.370.000**	**117.292.329.672**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.472.232.011			17.472.232.011
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.922.476.435	-	2.462.370.000	28.384.846.435
Cộng	**43.394.708.446**	**-**	**2.462.370.000**	**45.857.078.446**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	95.368.842.842	-	139.329.992.643	234.698.835.485
Phải trả người bán, phải trả	48.592.376.629	-		48.592.376.629
Chi phí phải trả	277.034.800	-		277.034.800
Cộng	**144.238.254.271**	**-**	**139.329.992.643**	**283.568.246.914**

Số đầu năm				
Vay và nợ	74.848.340.932	-	88.235.623.596	163.083.964.528
Phải trả người bán, phải trả	595.060.218	-		595.060.218
Chi phí phải trả	212.688.494	-		212.688.494
Cộng	**75.656.089.644**	**-**	**88.235.623.596**	**163.891.713.240**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

33. Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh sản xuất Bông, Sợi trong nước và xuất khẩu. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, chỉ thuyết minh báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	**Nước ngoài**	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	**VND**	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	138.600.507.110	191.765.721.684	330.366.228.794

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Thái Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Phạm Thị Như Quỳnh	**Phạm Thị Như Quỳnh**	**Vũ Tuấn Phương**

Phụ lục số 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	**38.624.753.471**	**120.683.170.961**	**1.646.637.976**	**147.267.274**	**161.101.829.682**
Tăng trong năm	-	92.845.863.836	-	-	92.845.863.836
- Mua trong năm		*92.845.863.836*			*92.845.863.836*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.871.139.355				13.871.139.355
Số cuối năm	**52.495.892.826**	**213.529.034.797**	**1.646.637.976**	**147.267.274**	**267.818.832.873**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**1.695.008.856**	**9.871.353.697**	**119.403.193**	**25.995.326**	**11.711.761.072**
Tăng trong năm	2.541.105.366	12.197.540.413	276.226.224	27.520.128	15.042.392.131
- Khấu hao trong năm	*2.541.105.366*	*12.197.540.413*	*276.226.224*	*27.520.128*	*15.042.392.131*
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**4.236.114.222**	**22.068.894.110**	**395.629.417**	**53.515.454**	**26.754.153.203**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**36.929.744.615**	**110.811.817.264**	**1.527.234.783**	**121.271.948**	**149.390.068.610**
Tại ngày cuối năm	**48.259.778.604**	**191.460.140.687**	**1.251.008.559**	**93.751.820**	**241.064.679.670**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 128.025.087.929 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

Phụ lục số 02

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	**202.768.000**	-	**202.768.000**
Tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm		-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**202.768.000**	-	**202.768.000**
Giá trị hao mòn		-	
Số đầu năm	**2.507.346**	-	**2.507.346**
Tăng trong năm	40.553.604	-	40.553.604
- Khấu hao trong năm	*40.553.604*	-	*40.553.604*
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**43.060.950**	-	**43.060.950**
Giá trị còn lại		-	
Tại ngày đầu năm	**200.260.654**	-	**200.260.654**
Tại ngày cuối năm	**159.707.050**	-	**159.707.050**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu vô hình đang thế chấp: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

Phụ lục số 03

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	**95.368.842.842**	**95.368.842.842**	**228.365.831.633**	**207.845.329.723**	**74.848.340.932**	**53.697.813.625**
Tiền VND	***43.059.889.857***	***43.059.889.857***	***89.683.298.824***	***90.123.408.967***	***43.500.000.000***	***43.500.000.000***
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	43.059.889.857	43.059.889.857	89.683.298.824	90.123.408.967	43.500.000.000	43.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	***11.165.000.000***	***11.165.000.000***	***11.165.000.000***	***10.197.813.625***	***10.197.813.625***	***10.197.813.625***
- Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (2)	-	-		1.867.813.625	1.867.813.625	1.867.813.625
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)	11.165.000.000	11.165.000.000	11.165.000.000	8.330.000.000	8.330.000.000	8.330.000.000
Tiền USD	***41.143.952.985***	***41.143.952.985***	***127.517.532.809***	***107.524.107.131***	***21.150.527.307***	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	41.143.952.985	41.143.952.985	127.517.532.809	107.524.107.131	21.150.527.307	
b. Dài hạn	**139.329.992.643**	**139.329.992.643**	**63.397.932.035**	**12.303.562.988**	**88.235.623.596**	**88.235.623.596**
Tiền VND	***139.329.992.643***	***139.329.992.643***	***63.397.932.035***	***12.303.562.988***	***88.235.623.596***	***88.235.623.596***
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)	139.329.992.643	139.329.992.643	63.397.932.035	12.303.562.988	88.235.623.596	88.235.623.596
Tổng	**234.698.835.485**	**234.698.835.485**	**291.763.763.668**	**220.148.892.711**	**163.083.964.528**	**141.933.437.221**

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT360-VUDANG ngày 11/10/2019;
+ Hạn mức cho vay: không vượt quá 65.000.000.000 VND;
+ Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ và không quá 5 tháng;
+ Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, mở LC.
+ Lãi suất cho vay: Tùy theo từng giấy nhận nợ cụ thể, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm đối với VND và 4,5%/năm đối với USD, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần;
+ Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 04/05/2018 và hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 14/05/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2018/HĐBD/NHCT360-VUDANG ngày 09/08/2018;
+ Số dư tại ngày 31/12/2020 là: 81.543.376.342 VND, trong đó số dư VND: 43.059.889.857 đồng, Số dư USD: 1.773.828,54 USD tương đương: 41.143.952.985 VND

(2) Hợp đồng cho vay Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Dự án Đầu tư số 01/2017/HĐCVDA/7300035 ngày 10/10/2017.
+ Giới hạn cấp tín dụng là : 5.726.000.000 VNĐ.
+ Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
+ Mục đích vay vốn: Thanh toán phương án nhập khẩu máy móc, thiết bị kéo sợi OE theo hợp đồng số 35/DV- HY/17 ngày 19/9/2017 ký giữa Công ty CP Đầu tư và thương mại Vũ Đăng và Toponn International Co.Ltd;
+ Lãi suất cho vay: 2 năm đầu lãi suất cố định là 9,5%/năm. Sau 2 năm lãi suất cho vay là lãi suất tiết kiệm 24 tháng trả sau của VCB + 3,5% nhưng không thấp hơn sàn cho vay cùng kỳ hạn của sản phẩm cho vay SXKD KH SME.
+ Tổng Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2020 là: 0 VND.

(3) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2018-HDDCVDDADDT/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018;
+ Hạn mức cho vay: không quá 99.000.000.000 VND,
+ Thời hạn cho vay: 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản nợ đầu tiên
+ Lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần
+ Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 02/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018 và các hợp đồng thế chấp/ Phụ lục hợp đồng thế chấp có liên quan;
+ Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dư án đầu tư số 01/2020-HĐCV - SDDBS/NHCT360-VU DANG ngày 20/04/2020 sửa đổi theo đó hạn mức cho vay không vượt quá 185.600.000.000 VND.
+ Số dư tại ngày 31/12/2020 là: 150.494.992.643 VND, trong đó nợ đến hạn trả năm 2019 là: 11.165.000.000 VND.

Phụ lục số 04

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**50.100.000.000**			**3.279.851.736**	**53.379.851.736**
- Tăng vốn trong năm trước	78.900.000.000				78.900.000.000
- Lãi trong năm trước				7.482.047.729	7.482.047.729
- Tăng khác					-
- Cổ tức					-
- Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	**129.000.000.000**	**-**	**-**	**10.761.899.465**	**139.761.899.465**
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong năm nay				4.654.720.173	4.654.720.173
- Tăng khác					-
- Cổ tức					-
- Giảm khác				-	-
Số dư cuối năm nay	**129.000.000.000**	**-**	**-**	**15.416.619.638**	**144.416.619.638**